

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 202/2023/DS-PT

Ngày: 05/9/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Thái Văn Chấn

Ông Phạm Tấn Tài

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Nhuận - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang** tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 236/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 08 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Bé B, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1997; nơi cư trú: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2022) (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. **Bị đơn:**

2.1. Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975; nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H, bà T: ông Lê Phước H1 là luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; địa chỉ: số G ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* chị Nguyễn Kim C, sinh năm 1980; nơi cư trú: số C, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai của bà Trần Thị Bé B trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông H, bà T vay tiền của bà B được xác định theo các biên nhận ngày 01/4/2021 âm lịch số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 02/4/2021 âm lịch số tiền 450.000.000 đồng, ngày 10/10/2021 âm lịch số tiền 60.000.000 đồng, ngày 10/11/2021 âm lịch số tiền 380.000.000 đồng.

Đối với số tiền 380.000.000 đồng do vợ chồng ông H, bà T vay để châu hui chết của các dây hui do bà B làm chủ hui. Việc vay tiền theo các tờ biên nhận nêu trên, có tính lãi suất 03%/tháng, thỏa thuận 02 tháng trả lại tiền gốc. Tuy nhiên, sau khi vay tiền, vợ chồng ông H, bà T không trả lãi cũng không trả tiền gốc. Về tờ giấy ghi nhận số tiền 600.000.000 đồng và 100.000.000 đồng do bà B ghi được vợ chồng ông H, bà B vay vào năm 2020 nhưng đã trả dứt số tiền đó rồi nên bà B không có khởi kiện theo biên nhận này.

Bà B giữ nguyên yêu cầu trả lại tiền gốc của các lần vay, tổng cộng là 1.890.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật đối với từng số tiền gốc vay, kể từ ngày nhận tiền vay theo các biên nhận nợ cho đến khi Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: bà B giữ nguyên yêu cầu ông H, bà T trả nợ gốc tổng cộng 1.890.000.000 đồng và trả lãi đối với từng khoản vay theo mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể yêu cầu ông H, bà T trả lãi của các khoản vay như sau: 1.000.000.000 đồng từ ngày 01/4/2021 âm lịch đến ngày 01/02/2023 âm lịch; 450.000.000 đồng từ ngày 02/4/2021 âm lịch đến ngày 02/02/2023 âm lịch; 380.000.000 đồng từ ngày 10/11/2021 âm lịch đến ngày 10/02/2023 âm lịch; 60.000.000 đồng từ ngày 10/10/2021 âm lịch đến ngày 10/02/2023 âm lịch.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Ngày 01/9/2020 âm lịch, vợ chồng ông H, bà T có vay tiền đứng 600.000.000 đồng của bà B, lãi suất 15%/tháng, đã đóng lãi từ ngày 01/9/2020 đến ngày 11/9/2020 âm lịch được 33.000.000 đồng. Vào ngày 12/9/2020 âm lịch, vợ chồng ông H, bà T tiếp tục vay thêm 100.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Trong ngày 12/9/2020 âm lịch, bà B cộng dồn số tiền 600.000.000 đồng và 100.000.000 đồng thành 700.000.000 đồng và tính đến ngày 12/9/2021 âm lịch đã đóng lãi được 420.000.000 đồng. Do không đóng lãi 03 tháng của số tiền gốc 700.000.000 đồng, bà B cộng gộp 03 tháng nợ lãi là 300.000.000 đồng (đáng lẽ tiền lãi 315.000.000 đồng nhưng bà B bớt 15.000.000 đồng còn lại 300.000.000 đồng) vào số tiền gốc 700.000.000 đồng nên mới thành số tiền

1.000.000.000 đồng theo tờ giấy biên nhận ngày 01/4/2021 âm lịch với lãi suất 15%/tháng. Ngày 28 tết của năm 2021, vợ chồng ông H, bà T có trả tiền lãi 100.000.000 đồng đối với số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, từ số tiền gốc 200.000.000 đồng đã mượn trước đó, được cộng gộp với số tiền lãi 250.000.000 đồng còn nợ được tính từ số tiền gốc 600.000.000 đồng đã ghi thành tờ biên nhận ngày 02/4/2021 âm lịch với số tiền 450.000.000 đồng và số tiền này vợ chồng ông H, bà T đã trả hết vào ngày 20/6/2021 âm lịch.

Vợ chồng ông H, bà T thống nhất còn nợ của bà B số tiền 60.000.000 đồng theo tờ biên nhận ngày 10/10/2021 âm lịch. Bên cạnh đó, do không có khả năng góp hụi chết nên bà B mới cộng dồn lại thành 380.000.000 đồng theo tờ biên nhận ngày 10/11/2021 âm lịch và đã trả xong số tiền 380.000.000 đồng vào ngày 16/01/2022 âm lịch. Đến ngày 30/12/2021 âm lịch, ông H, bà T đã trả lãi thêm 100.000.000 đồng cho số tiền gốc 1.000.000.000 đồng. Vì vậy, vợ chồng ông H, bà T đồng ý trả cho bà B số tiền gốc 760.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ ngày 11, 12/9/2020 âm lịch và ngày 10/10/2021 âm lịch) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày hai bên giao dịch nợ với nhau, số tiền đã đóng lãi vượt quá so với quy định của pháp luật, yêu cầu Tòa án xem xét căn trừ vào phần nợ gốc.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Kim C trình bày:

Chị Nguyễn Kim C là em ruột của bà T và là em vợ của ông H, còn bà B được biết thông qua công việc mần ăn, vay tiền giữa bà B với vợ chồng bà T, ông H.

Chị C nghe nói lại, vào thời điểm dịch bệnh, bà T, ông H không còn khả năng đóng lãi và có thiếu vài tháng. Bà B đã cộng tiền lãi 276.500.000 đồng vào tiền gốc 700.000.000 đồng rồi đưa thêm cho ông H, bà T 23.500.000 đồng, buộc bà T, ông H làm giấy nợ số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngoài ra, chị C trực tiếp nhìn thấy bà T trả lãi cho bà B theo tờ giấy ghi nội dung “đóng lãi tiền đứng phần 600 triệu đồng...”. Có lúc chị C cũng trực tiếp trả lãi giùm cho bà T khi bà B xuống góp tiền lãi tại nhà chị C. Cuối năm 2021, bà B buộc bà T phải đưa tiền lãi, lúc đó, thấy bà T nợ nần, nhà có mẹ già, sợ ảnh hưởng gia đình nên chị C mới đưa cho bà T 100.000.000 đồng để bà T cầm tiền trả lãi cho bà B, chị không biết cụ thể trả lãi cho số tiền gốc nào. Nguồn tiền do bà T trả lãi cho bà B được chị C xuất ra cho bà T mượn, có khi chị C cũng có đóng lãi giùm để tránh làm ảnh hưởng gia đình, chứ không phải là phần tiền nợ chung của chị C, bà T, ông H đối với bà B.

Vào ngày 16 tháng Giêng năm 2022 âm lịch, chị C có đưa cho bà T mượn 380.000.000 đồng để trả nợ hụi cho bà B và chị có chứng kiến. Đối với các số tiền của chị C đưa cho bà T trả nợ lãi cho bà B, do quan hệ chị em ruột trong nhà nên chị C không nghĩ tới việc đòi bà T trả lại. Khi nào, chị T có điều kiện thì trả tiền lại cho chị C sau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bé B đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T về yêu cầu trả tiền vay và tiền lãi, buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị Bé B tổng số tiền vay 2.210.048.000 đồng (trong đó gốc 1.890.000.000 đồng; lãi 320.048.000 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 21/4/2023 bị đơn bà Nguyễn Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, trong đơn trình bày ý kiến: Đồng ý thống nhất theo nội dung Bản án sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên. Những yêu cầu, ý kiến cụ thể của nguyên đơn đã được trình bày đầy đủ trong bản án nêu trên, không có ý kiến gì khác.

Luật sư Lê Phước HI - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn trình bày: Đề nghị cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T được trả cho bà Trần Thị Bé B số tiền nợ gốc là 760.000.000 đồng (theo giấy nợ ngày 11-12/9/2020 và ngày 10/10/2021 là 600.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 60.000.000 đồng) và tiền lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Bà B khởi kiện căn cứ vào 04 biên nhận nợ với tổng số tiền 1.890.000.000 đồng và ông H, bà T cũng thừa nhận có ký tên trên 04 biên nhận nợ này. Ông H, bà T cho rằng biên nhận nợ 1.000.000.000 đồng là

bao gồm nợ gốc 700.000.000 đồng và tiền lãi 300.000.000 đồng. Đối với biên nhận nợ 450.000.000 đồng và tiền hui 380.000.000 đồng, ông bà đã trả cho bà B mà không lấy lại biên nhận đồng thời đã có trả lãi 15%/tháng nhưng không nhớ cụ thể số tiền lãi đã trả, thời gian trả. Ngoài ra, bà C là em ruột của bà T cho rằng đã đưa cho bà T 380.000.000 đồng để trả vốn và 100.000.000 đồng trả lãi nhưng tất cả đều không có chứng cứ chứng minh và bà B cũng không thừa nhận. Riêng đối với số tiền 380.000.000 đồng, bà T có nhiều lời trình bày khác nhau, lúc không thừa nhận (BL 27-28), lúc xác nhận còn nợ hui (BL 26), lúc cho rằng đã trả xong (BL 21). Do đó, Tòa án huyện C chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B. Buộc ông H, bà T trả cho bà B vốn và lãi tổng cộng 2.210.048.000 đồng là có căn cứ. Đối với phần quyết định của bản án đã tuyên về nghĩa vụ thi hành án không đúng theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cho nên cần sửa lại cách tuyên cho chính xác.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T. Sửa cách tuyên về nghĩa vụ thi hành án của Bản án số 65/2023/DS-ST ngày 12/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện C

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Nguyễn Thanh T kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đều có đơn yêu cầu, đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền vay:

Về phía bà B, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà T trả tổng cộng số tiền 1.890.000.000 đồng căn cứ vào 04 biên nhận nợ đã được vợ chồng ông H, bà T đã ký tên và ghi họ tên gồm: biên nhận nợ ngày 01/4/2021 âm lịch với số tiền 1.000.000.000 đồng; biên nhận nợ ngày 02/4/2021 âm lịch với số tiền 450.000.000 đồng; biên nhận nợ ngày 10/11/2021 âm lịch với số tiền

380.000.000 đồng; biên nhận nợ ngày 10/10/2021 âm lịch với số tiền 60.000.000 đồng.

Về phía vợ chồng ông H, bà T, ông bà chỉ thừa nhận có vay số tiền 60.000.000 đồng; còn số tiền 450.000.000 đồng và số tiền 1.000.000.000 đồng ông bà cho rằng số tiền này được cộng dồn lại từ số tiền gốc và lãi đã vay trước đó; còn đối với số tiền 380.000.000 đồng thì ông bà cho rằng được cộng dồn từ tiền hui chết chưa châu do đã tham gia hốt hui trước đó. Đồng thời, ông H, bà T đã xuất trình chứng cứ là Tờ giấy tập học sinh có nội dung “...*đóng lãi tiền đứng phần 600 triệu... chị B cho cô T mượn 100.000.000 đồng... tổng cộng đứng sau 700.000.000 đồng*” để chứng minh số tiền 1.000.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 01/4/2021 âm lịch được cộng dồn từ số tiền gốc vay 600.000.000 đồng với 100.000.000 đồng cùng với số tiền lãi của hai khoản vay này. Ngoài ra, vợ chồng ông H, bà T còn cho rằng đã trả xong cho bà B số tiền 450.000.000 đồng vào ngày 20/6/2021 âm lịch và số tiền 380.000.000 đồng vào ngày 16/01/2022 âm lịch. Tuy nhiên, ngoài Tờ giấy tập học sinh nêu trên thì ông H, bà T không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho trình bày của mình và chứng cứ này cũng không được bà B thừa nhận đồng thời cũng không có đủ cơ sở để xác định nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Như vậy, căn cứ lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm thì việc vay mượn tiền giữa bà Trần Thị Bé B và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thanh T thực tế đã xảy ra, hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, được các bên thừa nhận và tính đến thời điểm này ông H, bà T còn nợ bà B số tiền vốn 1.890.000.000 đồng. Do đó, bà B yêu cầu ông H, bà T trả lại số tiền vay là có căn cứ. Theo quy định Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, buộc ông H, bà T có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà B số tiền vay gốc tổng cộng 1.890.000.000 đồng là có cơ sở, đúng quy định.

[2.2] *Về lãi suất tiền vay*: Ông H, bà T cho rằng đã đóng lãi suất 15% từ khi vay nhưng không chứng minh được có việc đã trả lãi với lãi suất 15%/tháng; trong khi đó bà B cho rằng đã cho vay với lãi suất 3%/tháng. Như vậy, xác định việc vay tiền giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất hàng tháng đối với từng khoản vay nhưng mức lãi suất tiền vay không xác định rõ trong biên nhận khi thỏa thuận và có tranh chấp; do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất của từng khoản vay bằng 10%/năm (0,83%/tháng) theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[2.3] *Về số tiền vốn gốc và yêu cầu tính lãi của bà Trần Thị Bé B đối với các khoản vay*:

- Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng ngày 01/4/2021 âm lịch cho đến ngày 01/02/2023 âm lịch 22 tháng:

$$1.000.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 182.600.000 \text{ đồng}^{(1)}.$$

- Đối với số tiền 450.000.000 đồng ngày 02/4/2021 âm lịch cho đến ngày 02/02/2023 âm lịch là 22 tháng:

$$450.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 82.170.000 \text{ đồng}^{(2)}.$$

- Đối với số tiền 60.000.000 đồng ngày 10/10/2021 âm lịch cho đến ngày 10/02/2023 âm lịch là 16 tháng:

$$60.000.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 7.968.000 \text{ đồng}^{(3)}.$$

- Đối với số tiền 380.000.000 đồng ngày 10/11/2021 âm lịch cho đến ngày 10/02/2023 âm lịch là 15 tháng:

$$380.000.000 \text{ đồng} \times 15 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 47.310.000 \text{ đồng}^{(4)}.$$

Do đó, tổng số tiền lãi ông H, bà T phải trả cho bà B là:

$$(1) + (2) + (3) + (4) = 182.600.000 \text{ đồng} + 82.170.000 \text{ đồng} + 7.968.000 \text{ đồng} + 47.310.000 \text{ đồng} = 320.048.000 \text{ đồng}$$

Như vậy, tổng cộng số tiền vốn và lãi mà ông H, bà T có trách nhiệm trả cho bà B là **2.210.048.000 đồng** (= 1.890.000.000 đồng + 320.048.000 đồng)

[2.4] Do hợp đồng vay có thỏa thuận về việc trả lãi nên căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời điểm để tính khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên “*kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong*” là không đúng quy định, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Do đó, cần phải điều chỉnh cách tuyên.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, sửa cách tuyên về nghĩa vụ thi hành án.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thanh T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 12/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Bé B tổng số tiền 2.210.048.000 đồng (hai tỷ hai trăm mười triệu không trăm bốn mươi tám ngàn đồng); trong đó gốc 1.890.000.000 đồng; lãi 320.048.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Bé B được nhận lại số tiền 43.624.000 đồng (bốn mươi ba triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012766 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thanh T liên đới chịu 76.200.000 đồng (bảy mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0013504 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đường sự “Đề thi hành”;
- Lưu: HS; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng